



zhàn dòu jī

战斗机

noun · fighter aircraft

Example Sentences

Zhàn dòu jī zài kōng zhōng kuài sù fēi xíng.
战斗机在空中快速飞行。

The fighter aircraft flies quickly in the sky.

Zhè jià zhàn dòu jī shì xīn xíng de.
这架战斗机是新型的。

This fighter aircraft is a new model.

Trace each character, then write the word on your own.

战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										
斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗				
机	机	机	机	机	机	机	机	机		